

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 49



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Tấn	Chủ tịch (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập (được bầu từ ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Văn Tấn	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Ngân hàng (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018, miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2018)
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Thư ủy quyền số 37/2019/QĐ-HĐQT
ngày 15 tháng 01 năm 2019)

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019



Số: 668 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019 từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.020.865	735.333
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	6	1.704.282	3.409.370
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	19.139.676	17.229.949
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		16.376.487	15.168.298
2.	Cho vay các TCTD khác		2.763.189	2.061.651
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	7.221.868	4.460.342
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.305.621	4.460.342
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(83.753)	-
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	10.911
VI.	Cho vay khách hàng		83.008.343	69.921.052
1.	Cho vay khách hàng	10	83.910.159	70.525.510
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(901.816)	(604.458)
VII.	Hoạt động mua nợ		32.201	41.832
1.	Mua nợ		41.832	41.832
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	12	(9.631)	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	20.533.761	22.060.211
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.839.505	18.248.264
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.858.617	4.876.430
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1.164.361)	(1.064.483)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	205.729	179.024
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		72.000	72.000
2.	Đầu tư dài hạn khác		191.423	107.024
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(57.694)	-
X.	Tài sản cố định		775.512	374.686
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	223.486	230.084
a.	Nguyên giá TSCĐ		603.837	571.560
b.	Hao mòn TSCĐ		(380.351)	(341.476)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	552.026	144.602
a.	Nguyên giá TSCĐ		671.058	242.951
b.	Hao mòn TSCĐ		(119.032)	(98.349)
XI.	Bất động sản đầu tư	17	239.893	260.921
a.	Nguyên giá BĐSĐT		245.769	266.115
b.	Hao mòn BĐSĐT		(5.876)	(5.194)
XII.	Tài sản Có khác	18	6.605.060	6.325.329
1.	Các khoản phải thu		1.316.732	1.570.119
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.842.938	2.525.250
3.	Tài sản Có khác		2.460.013	2.238.918
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	20	694.254	-
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.623)	(8.958)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			140.487.190	125.008.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	19	7.282.152	310.758
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	21	29.248.786	32.601.506
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		20.335.937	18.711.084
2.	Vay các TCTD khác		8.912.849	13.890.422
III.	Tiền gửi của khách hàng	22	84.344.557	80.039.516
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	70.230	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	393
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	23	8.105.000	3.728.000
VII.	Các khoản nợ khác	24	3.133.940	2.154.182
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.766.520	1.797.500
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		367.420	356.682
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			132.185.685	118.834.355
VIII.	Vốn chủ sở hữu	25	8.301.505	6.174.605
1.	Vốn của TCTD		7.688.000	5.465.881
a.	Vốn điều lệ		7.688.000	5.465.826
b.	Vốn khác		-	55
2.	Quỹ của TCTD		194.795	219.358
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		418.710	489.366
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			8.301.505	6.174.605
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			140.487.190	125.008.960

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	101.747	104.043
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	37	86.325.278	77.715.724
	Cam kết mua ngoại tệ		14.218.893	12.821.780
	Cam kết bán ngoại tệ		14.217.592	12.856.973
	Cam kết giao dịch hoán đổi		57.888.793	52.036.971
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	706.051	350.549
4.	Bảo lãnh khác	37	3.889.707	1.095.660
5.	Các cam kết khác		8.434.600	5.515.574

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	8.659.444	7.371.235
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(6.322.331)	(5.398.816)
I.	Thu nhập lãi thuần		2.337.113	1.972.419
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		301.024	212.709
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(115.173)	(147.231)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	185.851	65.478
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	32.258	7.570
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	49.672	57.643
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	184.706	89.671
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		29.392	2.201
6.	Chi phí hoạt động khác		(9.305)	(1.177)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		20.087	1.024
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		1.994	1.970
VIII.	Chi phí hoạt động	31	(1.632.860)	(1.268.553)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.178.821	927.222
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(556.384)	(545.991)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		622.437	381.231
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	(129.091)	(76.373)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(129.091)	(76.373)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		493.346	304.858
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	33	785	489

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.343.246	6.976.212
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.353.376)	(4.788.510)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	189.480	64.026
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	271.939	158.240
05. Thu nhập khác	3.448	873
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	17.070	200
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.551.687)	(1.210.140)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(75.021)	(47.081)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	1.845.099	1.153.820
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.998.024)	(16.319.983)
09. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(701.539)	2.397.823
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.838.178)	(7.241.362)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(10.911)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(12.576.399)	(11.514.629)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(202.924)	(48.986)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	321.016	98.082
Những thay đổi về công nợ hoạt động	11.998.597	20.699.570
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	6.971.394	(37.431)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.352.720)	11.822.471
17. Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.303.088	7.908.710
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.377.000	828.000
19. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(393)	-
20. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	81.141	(65.794)
21. Biến động khác về công nợ hoạt động	(380.913)	242.215
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	-	1.399
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.154.328)	5.533.407
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(31.012)	(97.472)
02. Mua sắm bất động sản đầu tư	(9.882)	(21.264)
03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	26.598	63.354
04. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(688.500)	-
05. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.123	4.163
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.994	1.970
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(699.679)	(49.249)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.642.640	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.642.640	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(211.367)	5.484.158
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	19.313.001	13.828.843
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	19.101.634	19.313.001

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng Thương mại Cổ phần số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi ba (123) điểm giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con và 01 công ty liên kết.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Trong năm 2018, Ngân hàng đã hoàn thành giao dịch mua lại 100% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có hai (02) công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10/10/1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10/10/1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26/5/2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Dịch vụ tài chính	100%	1.050.000

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 01 công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty liên kết	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank – Cardif	Giấy phép thành lập và hoạt động số 55GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm	12%	600.000

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên tại Ngân hàng là 3.706 người (31 tháng 12 năm 2017: 3.222 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25 và Thuyết minh số 33.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 14/2017/TT-NHNN quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động nhận tiền gửi giữa tổ chức tín dụng với khách hàng được thực hiện trên cơ sở một năm là 365 ngày. Ngân hàng đã cập nhật thay đổi này trong năm 2018.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ngân hàng đã đánh giá ảnh hưởng đối với số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ngân hàng không thực hiện trình bày lại số liệu so sánh.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 16/2018/TT-NHNN ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018. Ngân hàng đã áp dụng các quy định tại Thông tư 16 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng và của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hần với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 53. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt} / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kế đến thời điểm trích lập})$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt VAMC được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt VAMC đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 12
Thiết bị văn phòng	05 - 12
Tài sản cố định khác	05 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Tổng Giám đốc, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoả thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập về phí và hoa hồng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	672.316	589.544
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	347.941	144.084
Kim loại quý, đá quý khác	608	1.705
	1.020.865	735.333

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (NHNN)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	1.354.025	3.112.384
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	350.257	296.986
	1.704.282	3.409.370

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.845.428	8.432.513
- Bằng VND	10.608.885	7.822.347
- Bằng ngoại tệ	236.543	610.166
Tiền gửi có kỳ hạn	5.531.059	6.735.785
- Bằng VND	4.649.000	5.367.860
- Bằng ngoại tệ	882.059	1.367.925
	16.376.487	15.168.298
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.763.189	2.061.651
	2.763.189	2.061.651
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.139.676	17.229.949

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.294.248	8.797.436
	8.294.248	8.797.436

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ	7.100.889	4.460.342
Chứng khoán Chính phủ	6.468.719	4.170.298
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	228.130	290.044
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	404.040	-
Chứng khoán Vốn	204.732	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	204.732	-
	7.305.621	4.460.342
Dự phòng chung chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	(4.583)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	(79.170)	-
	7.221.868	4.460.342

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(KHOẢN NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2018				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	37.157.989	37.402.456	37.472.686	(70.230)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.099.723	9.313.389	9.293.580	19.809
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	26.777.866	26.812.167	26.906.406	(94.239)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	1.280.400	1.276.900	1.272.700	4.200
Tại ngày 31/12/2017				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	27.179.067	27.348.603	27.337.692	10.911
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.992.218	4.994.841	4.970.925	23.916
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	22.186.849	22.353.762	22.366.767	(13.005)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

LOẠI HÌNH CHO VAY

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	82.777.403	69.375.485
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	360	1.283
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	431.214	430.560
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	83.910.159	70.525.510

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	81.796.133	69.089.510
Nợ cần chú ý	147.091	123.079
Nợ dưới tiêu chuẩn	355.356	203.597
Nợ nghi ngờ	537.625	116.282
Nợ có khả năng mất vốn	372.772	274.860
Nợ tồn đọng chờ xử lý	701.182	718.182
	83.910.159	70.525.510

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản cho vay với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty thành viên của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.371.908	1.547.476
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	612.711	1.145.608
Công ty TNHH khác	21.214.183	16.632.246
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.808.297	2.814.448
Công ty Cổ phần khác	39.504.275	30.501.015
Công ty hợp danh	32.672	27.267
Doanh nghiệp tư nhân	944.335	1.039.049
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	473.775	2.927.944
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	6.789	16.461
Hộ kinh doanh, cá nhân	17.899.837	13.764.053
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	41.377	109.943
	83.910.159	70.525.510

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	880.830	871.305
Khai khoáng	1.479.254	1.787.743
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.287.551	7.775.449
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	2.317.980	3.469.337
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.088	13.506
Xây dựng	2.304.334	1.562.693
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	16.704.918	10.813.668
Vận tải kho bãi	2.007.518	2.827.899
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	9.672.004	6.815.451
Thông tin và truyền thông	108.671	69.334
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	300.555	137.757
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.521.582	5.280.320
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.318.321	4.401.953
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	414.970	562.411
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội	7.356	75.996
Giáo dục và đào tạo	15.702	143.996
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	278.834	166.775
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	8.851.162	7.419.081
Hoạt động dịch vụ khác	6.121.262	6.261.811
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	15.315.267	10.069.025
	83.910.159	70.525.510

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	22.017.476	13.180.554
Nợ trung hạn	35.960.192	30.951.570
Nợ dài hạn	25.231.309	25.675.204
Nợ cho vay chờ xử lý	701.182	718.182
	83.910.159	70.525.510

Các khoản nợ ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản nợ trung hạn có kỳ hạn ban đầu trên 1 đến 5 năm. Các khoản nợ dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay bằng VND	80.710.852	67.378.911
Cho vay bằng ngoại tệ	3.199.307	3.146.599
	83.910.159	70.525.510

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	506.454	98.004	604.458
Ảnh hưởng hợp nhất công ty con	-	41.631	41.631
Biến động tăng trong năm	83.453	375.198	458.651
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(202.924)	(202.924)
Số cuối năm	589.907	311.909	901.816

12. DỰ PHÒNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	-	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	-	9.631	9.631
Số cuối năm	-	9.631	9.631

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	17.839.505	18.248.264
Chứng khoán Nợ	17.751.132	18.248.264
Chứng khoán Chính phủ	8.084.233	9.340.171
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	4.435.812	4.195.438
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.681.087	3.012.655
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành	1.550.000	1.700.000
Chứng khoán Vốn	88.373	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	88.373	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	3.858.617	4.876.430
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	3.858.617	4.876.430
	21.698.122	23.124.694
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(9.676)	(20.346)
Dự phòng giảm giá chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	(3.246)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(1.151.439)	(1.044.137)
	20.533.761	22.060.211

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	3.539.254	4.557.066
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(1.151.439)	(1.044.137)
	2.387.815	3.512.929

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.681.087	3.012.655

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	3,00	15.000	15.000	5,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	8.512	8.512	7,81	10.152	8.512	7,81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1.640	1.640	5,86	1.640	1.640	7,81
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	5.940	5.940	8,62	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Setfil Hà Nam	1.700	1.700	5,67	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	8.000	8.000	2,13	-	-	-
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	500	11,43	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Hạ tầng Viễn thông	2.250	2.250	7,50	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Mobifone	2.688	2.688	3,81	-	-	-
Công ty CP Xây lắp BD Miền Trung	834	834	8,34	-	-	-
Công ty CP Tư vấn ĐT-XD Bưu Điện	256	256	0,45	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ VPT	2.000	2.000	6,67	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Việt Nhật	10.000	10.000	8,79	-	-	-
Công ty CP Chuyển giao công nghệ Đa truyền thông	500	500	-	-	-	-
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng	603	603	0,06	-	-	-
Quỹ đầu tư Chứng khoán SG A2	4.128	4.128	0,83	-	-	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Tài chính Toàn cầu	5.000	5.000	49,02	-	-	-
Công ty CP Sản xuất - Thương mại San Hoàng	20.000	20.000	9,43	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Phương Nam	20.000	20.000	-	-	-	-
	188.521	191.423		105.762	107.024	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần	Giá gốc	Tỷ phần
	Triệu VND	năm giữ %	Triệu VND	năm giữ %
Cong ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank - Cardif	72.000	12	72.000	12

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND	Triều VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.712	272.039	204.268	82.337	10.204	571.560
Tăng do mua công ty con	-	-	1.357	2.066	-	3.423
Mua sắm trong năm	-	4.009	4.453	6.451	879	15.792
Tăng khác	15.590	1.651	-	-	-	17.241
Thanh lý, nhượng bán	(53)	(1.083)	(914)	(1.949)	(180)	(4.179)
Phân loại lại	-	(317)	-	317	-	-
Số cuối năm	18.249	276.299	209.164	89.222	10.903	603.837
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	2.177	137.013	133.950	60.158	8.178	341.476
Tăng do mua công ty con	-	-	1.206	1.839	-	3.045
Khấu hao trong năm	538	19.326	12.068	7.034	612	39.578
Thanh lý, nhượng bán	(53)	(1.004)	(829)	(1.793)	(69)	(3.748)
Phân loại lại	-	(317)	-	317	-	-
Số cuối năm	2.662	155.018	146.395	67.555	8.721	380.351
Giá trị còn lại						
Số cuối năm	15.587	121.281	62.769	21.667	2.182	223.486
Số đầu năm	535	135.026	70.318	22.179	2.026	230.084

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	242.951	242.951
Tăng do mua công ty con	-	1.196	1.196
Mua sắm trong năm	-	30.811	30.811
Tăng khác	396.100	-	396.100
Số cuối năm	396.100	274.958	671.058
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	98.349	98.349
Tăng do mua công ty con	-	1.111	1.111
Khấu hao trong năm	-	19.572	19.572
Số cuối năm	-	119.032	119.032
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	396.100	155.926	552.026
Số đầu năm	-	144.602	144.602

17. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	225.523	40.592	266.115
Tăng trong năm	9.882	-	9.882
Giảm trong năm	(26.598)	(3.630)	(30.228)
Số cuối năm	208.807	36.962	245.769
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	5.194	5.194
Khấu hao trong năm	-	682	682
Số cuối năm	-	5.876	5.876
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	208.807	31.086	239.893
Số đầu năm	225.523	35.398	260.921

18. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	935.854	1.167.092
Phải thu nội bộ	380.881	403.027
Các khoản lãi và phí phải thu	2.842.938	2.525.250
Chi phí chờ phân bổ	729.024	780.402
Lợi thế thương mại	694.254	-
Tài sản nhận gán nợ	1.034.116	1.458.516
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(14.623)	(8.958)
Tài sản có khác	2.616	-
	6.605.060	6.325.329

19. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	7.007.979	-
Vay khác	274.173	310.758
Tổng	7.282.152	310.758

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tổng giá trị lợi thế thương mại ("LTTM")	712.055	-
Thời gian phân bổ (năm)	10	-
Lợi thế thương mại tăng trong năm	712.055	-
- LTTM phát sinh trong năm	712.055	-
Lợi thế thương mại giảm trong năm	17.801	-
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	17.801	-
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối năm	694.254	-

21. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	9.111.553	7.878.021
- Bằng VND	9.111.553	7.852.858
- Bằng ngoại tệ	-	25.163
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.224.384	10.833.063
- Bằng VND	9.243.600	8.390.980
- Bằng ngoại tệ	1.980.784	2.442.083
Vay các TCTD khác	8.912.849	13.890.422
- Bằng VND	8.856.021	13.735.304
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	8.174.021	11.331.304
- Vay cầm cố, thế chấp	682.000	2.404.000
- Bằng ngoại tệ	56.828	155.118
Trong đó: - Vay cầm cố thế chấp	56.828	155.118
	29.248.786	32.601.506

22. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Theo loại hình tiền gửi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.696.931	5.810.770
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.472.454	3.990.822
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.224.477	1.819.948
Tiền gửi có kỳ hạn	78.467.396	74.086.309
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	75.837.436	70.886.608
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.629.960	3.199.701
Tiền gửi vốn chuyên dùng	65.847	52.919
Tiền gửi ký quỹ	114.383	89.518
	84.344.557	80.039.516

Theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Công ty Nhà nước	1.137.361	1.679.309
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	7.066.813	6.925.546
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	-	-
Công ty TNHH khác	4.265.832	4.619.502
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	4.088.423	3.764.862
Công ty Cổ phần khác	6.502.170	5.735.831
Công ty hợp danh	34.150	13.068
Doanh nghiệp tư nhân	199.192	125.229
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.413.889	903.893
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	5.701	4.901
Hộ kinh doanh, cá nhân	59.292.734	55.931.669
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	338.292	335.706
	84.344.557	80.039.516

23. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Trái phiếu có kỳ hạn	7.124.000	3.728.000
Từ 12 tháng tới 5 năm	4.200.000	800.000
Từ 5 năm trở lên	2.924.000	2.928.000
Chứng chỉ tiền gửi	981.000	-
	8.105.000	3.728.000

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản lãi và phí phải trả	2.766.520	1.797.500
Các khoản phải trả và công nợ khác	359.923	353.323
<i>Các khoản thuế phải nộp Nhà nước</i>	<i>122.012</i>	<i>53.950</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>237.911</i>	<i>299.373</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	7.497	3.359
	3.133.940	2.154.182

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn điều lệ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm trước	5.465.826	55		79.230		94.397		2					240.320		5.879.830	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.474)	-	(9.474)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304.858	-	304.858	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	30.485	-	15.244	-	-	-	-	-	-	(45.729)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(609)	-	(609)	-
Số đầu năm nay	5.465.826	55		109.715		109.641		2					489.366		6.174.605	
Góp vốn trong năm	1.642.653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.642.653	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	480.258	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(480.258)	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	49.764	-	24.881	-	-	-	-	-	-	(74.645)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.346	-	493.346	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.095)	-	(9.095)	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn điều lệ	99.263	-	-	-	-	(99.263)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	57	-	-	-	-	-	-	-	-	57	-
Giảm khác	-	(55)	-	-	-	-	-	(2)	-	-	-	-	(4)	-	(61)	-
Số cuối năm nay	7.688.000	-		159.479		35.316		-					418.710		8.301.505	

Trong năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện việc tăng vốn điều lệ lên 7.688.000 triệu VND theo các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Văn bản số 9108/NHNN-TTGSNH ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước về việc chấp thuận tăng vốn điều lệ của Ngân hàng.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	546.582.600	5.465.826
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	768.800.000	7.688.000	546.582.600	5.465.826

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	97.755	162.005
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.855.331	5.797.143
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.604.471	1.323.889
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	29.096	17.747
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	72.791	70.451
	8.659.444	7.371.235

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.415.133	4.785.366
Trả lãi tiền vay	357.990	351.615
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	481.932	245.072
Chi phí hoạt động tín dụng khác	67.276	16.763
	6.322.331	5.398.816

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	301.024	212.709
- Thu từ dịch vụ thanh toán	67.105	46.722
- Hoạt động ngân quỹ	19.584	5.200
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	83.080	12.197
- Thu khác	131.255	148.590
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	115.173	147.231
- Chi về dịch vụ thanh toán	22.509	13.633
- Chi về hoạt động ngân quỹ	13.188	10.337
- Chi phí khác	79.476	123.261
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	185.851	65.478

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	445.655	390.595
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	240.472	152.610
- Thu từ kinh doanh vàng	159	285
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	205.024	237.700
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	413.397	383.025
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	5.207	42.912
- Chi về kinh doanh vàng	60	218
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	408.130	339.895
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32.258	7.570

30. LÃI THUẦN TỪ KINH DOANH, ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	286.712	105.550
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(112.399)	(12.523)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	10.393	(3.356)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	184.706	89.671
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	84.869	57.643
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.500)	-
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(15.697)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	49.672	57.643
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	234.378	147.314

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.798	21.966
Chi phí cho nhân viên	791.029	547.997
- Chi lương và phụ cấp	743.010	506.320
- Các khoản chi đóng góp theo lương	41.277	34.648
- Chi trợ cấp	697	489
- Các khoản chi khác	6.045	6.540
Chi về tài sản	334.558	311.470
- Chi khấu hao tài sản cố định	59.074	57.046
- Chi khác về tài sản	275.484	254.424
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	375.005	311.958
Trong đó: - Công tác phí	22.126	20.690
- Chi khác cho hoạt động quản lý	172.021	138.056
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	84.134	72.394
Phân bổ lợi thế thương mại	17.801	-
Chi phí dự phòng	3.535	2.768
	1.632.860	1.268.553

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	622.437	381.231
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	(8.675)	(1.208)
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	5.510	1.843
- Điều chỉnh hợp nhất	17.801	-
Tổng thu nhập chịu thuế	637.073	381.866
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	127.415	76.373
Thuế từ hoạt động khác	1.676	-
Tổng chi phí thuế TNDN	129.091	76.373

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	493.346	304.858
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (triệu VND)	(17.268)	(9.095)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	606.334.857	604.534.689
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	785	489

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	1.020.865	735.333
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.704.282	3.409.370
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	10.845.428	8.432.513
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.531.059	6.735.785
	19.101.634	19.313.001

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại các TCTD khác và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	3.534	2.986
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	743.010	506.320
2. Tiền thưởng	754	935
3. Thu nhập khác	126	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	743.890	507.255
5. Tiền lương bình quân tháng	17,52	14,13
6. Thu nhập bình quân tháng	17,54	14,16

36. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Ảnh hưởng hợp nhất công ty con	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND
Phải thu					
Thuế GTGT	8.701	182	2.446	3.884	7.445
Phải trả					
Thuế GTGT	1.325	-	20.404	(15.499)	6.230
Thuế TNDN	47.625	9.657	129.091	(75.021)	111.352
Thuế TNCN	5.000	147	50.270	(50.987)	4.430
Các loại thuế khác	-	-	6.093	(6.093)	-
	53.950	9.804	205.858	(147.600)	122.012

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	91.022.783	79.265.976
Bảo lãnh vay vốn	101.747	104.043
Cam kết giao dịch hối đoái	86.325.278	77.715.724
Cam kết mua ngoại tệ	14.218.893	12.821.780
Cam kết bán ngoại tệ	14.217.592	12.856.973
Cam kết giao dịch hoán đổi	57.888.793	52.036.971
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	706.051	350.549
Bảo lãnh khác	3.889.707	1.095.660

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tiền gửi khách hàng và tổ chức tín dụng (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	83.520.777	20.843.958	104.677.168	3.991.454	29.003.743
Nước ngoài	431.214	-	3.326	-	-
	83.951.991	20.843.958	104.680.494	3.991.454	29.003.743

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	Cùng thành viên HĐQT/HĐTV
Công ty TNHH Khách sạn Nhà hát	Cùng thành viên HĐQT

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	66.766	134.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	82.641	56.115
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	6.674	5.295
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	618.106	687.577

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	2.290	1.961
Chi phí lãi cho Ngân hàng	-	569
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long		
Thu nhập lãi từ Ngân hàng	30.029	20.350

40. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Cac loại tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	48.859	200.756	98.728	348.343
Tiền gửi tại NHNN	-	350.257	-	350.257
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	204.902	910.659	3.041	1.118.602
Cho vay khách hàng (*)	10.748	3.188.559	-	3.199.307
Tài sản Có khác (*)	578	212.113	-	212.691
Tổng tài sản	265.087	4.862.344	101.769	5.229.200
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	2.037.612	-	2.037.612
Tiền gửi của khách hàng	238.405	3.688.018	995	3.927.417
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	34.888	3.736.991	-	3.771.879
Các khoản nợ khác (*)	451	5.685	-	6.136
Tổng Nợ phải trả	273.744	9.468.306	995	9.743.045
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(8.657)	(4.605.962)	100.774	(4.513.845)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.140	22.425
Đô la Úc (AUD)	17.169	17.364
Đô la Canada (CAD)	17.036	17.683
Franc Thụy Sĩ (CHF)	23.532	22.675
Euro (EUR)	26.837	26.629
Bảng Anh (GBP)	29.352	29.999
Đô la Hồng Kông (HKD)	2.962	2.869
Yên Nhật (JPY)	209	198
Đô la Singapore (SGD)	17.697	16.709
Vàng (XAU)	3.615.000	3.645.000
Bath Thái (THB)	715	683

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Không chịu rủi ro lãi suất	Quá hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	1.020.865
Tiền gửi tại NHNN	-	1.704.282	-	-	-	-	1.704.282
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	13.913.092	5.226.584	-	-	-	19.139.676
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	7.305.621	-	-	-	-	7.305.621
Cho vay khách hàng (*)	2.114.026	27.000.127	19.898.505	10.437.912	14.398.749	8.912.892	83.910.159
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	200.000	498.564	1.930.457	747.767	6.761.737	21.698.122
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	263.423
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	775.512
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	239.893
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	6.619.683
Tổng tài sản	2.155.858	50.123.122	25.623.653	12.368.369	15.146.516	16.844.863	142.719.068
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	7.033.218	60.968	187.966	-	-	7.282.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	18.547.783	7.395.133	3.305.870	-	-	29.248.786
Tiền gửi của khách hàng	-	23.734.468	12.870.875	11.606.113	9.606.335	26.517.112	84.344.557
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	70.230	-	-	-	-	-	70.230
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	24.000	-	5.181.000	8.105.000
Các khoản nợ khác (*)	3.133.940	-	-	-	-	-	3.133.940
Tổng nợ phải trả	3.205.190	49.315.469	20.326.976	15.123.949	9.606.335	31.698.112	132.185.685
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	9.341.812	2.155.858	807.653	5.296.677	5.540.181	(14.853.249)	10.533.383

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng hoặc theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD-HN

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.020.865	-	-	-	-	-	1.020.865
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.704.282	-	-	-	-	-	1.704.282
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.913.092	5.226.584	-	-	-	-	19.139.676
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	7.305.621	-	-	-	-	-	7.305.621
Cho vay khách hàng (*)	1.966.935	147.091	1.769.060	6.260.953	24.766.640	36.276.996	12.722.484	-	83.910.159
Mua nợ (*)	41.832	-	-	-	-	-	-	-	41.832
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	288.372	197.933	2.878.110	8.593.870	9.739.837	-	21.698.122
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	263.423	-	263.423
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	775.512	-	775.512
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	239.893	-	239.893
Tài sản Có khác (*)	-	-	427.792	1.689.403	1.989.553	2.512.935	-	-	6.619.683
Tổng tài sản	2.008.767	147.091	26.429.084	13.374.873	29.634.303	47.383.801	23.741.149	142.719.068	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.033.218	60.968	187.966	-	-	-	7.282.152
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	18.547.783	7.395.133	3.305.870	-	-	-	29.248.786
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.734.468	12.870.875	21.212.448	26.517.112	9.654	-	84.344.557
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(8.432)	(22.551)	105.413	(4.200)	-	-	70.230
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.000	5.181.000	2.900.000	-	8.105.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	285.761	363.593	692.251	1.792.335	-	-	3.133.940
Tổng nợ phải trả	-	-	49.592.798	20.668.018	25.527.948	33.487.267	2.909.654	132.185.685	
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.008.767	147.091	(23.163.714)	(7.293.145)	4.106.355	13.896.534	20.831.495	10.533.383	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

41. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đã được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm ban hành quyết định 19/2013/KDTM-ST ngày 17 tháng 10 năm 2013 tạm đình chỉ giải quyết. Dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan đến khoản bảo lãnh này.

42. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 15 tháng 01 năm 2019, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng sổ cổ phần Ngân hàng đang nắm giữ tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank – Cardif theo Nghị quyết số 181/2018/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2018 về việc chấp thuận chuyển nhượng phần vốn góp của SeABank tại Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietcombank Cardif.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập biểu



Nghiêm Thị Thu Nga
Người lập biểu

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Hoài Phương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Phó Tổng Giám đốc
